

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 04-6-2024
V/v Tranh chấp tài sản chung, nợ
chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Mỹ Hương;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 10/2024/HNGĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp tài sản chung, nợ chung sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 60/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nông Văn C, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ C, ấp D, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Quốc L, sinh năm 1982; địa chỉ: đường D, ấp K, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2023), có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị Bích L1, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ C, ấp D, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; địa chỉ: số B, tổ B, ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương; (theo văn bản ủy quyền ngày 14/02/2023), có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 2001; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương hiện nay cư trú tại đội D, ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

2/ Bà Trần Thị N1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn E, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước; có đơn xin vắng mặt.

3/ Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B - Phòng giao dịch huyện P; địa chỉ: số A, đường H, khu phố B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành T; địa chỉ: số A đường N, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo giấy ủy quyền ngày 20/5/2024); có mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Đinh Thị V và ông Nguyễn Đại T1, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: Khu phố D, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

2. Ông Nông Văn C1, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, ấp D, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nông Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Quốc L trình bày:

- Về hôn nhân: Trước đây ông C và bà L1 là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Bản án số 53 ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, trong quyết định của Bản án không chia tài sản chung. Nay, hai bên không thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung:

+ Yêu cầu Tòa án giao quyền sử dụng (QSD) đất đối với thửa đất số 17, tờ 16 tọa lạc tại xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông C quản lý, sử dụng.

+ Yêu cầu chia căn nhà chung trị giá 250.000.000 đồng, ông C quản lý sử dụng căn nhà và có nghĩa vụ trả cho bà L1 giá trị căn nhà 125.000.000 đồng.

+ Về số cây cao su ông C bán năm 2022 (trồng năm 2013) khoảng vài chục cây giá trị 8.000.000 đồng, số tiền này ông C đã chi tiêu riêng khi hai người đã sống ly thân, ông C đồng ý chia đôi. Việc bà L1 cho rằng bán cây cao su 100.000.000 đồng ông C không đồng ý.

- Về nợ chung: Hai người có nợ chung 70.000.000 đồng của Ngân hàng C vay để mua xe ô tô 50.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền nước sạch để làm nhà cầu, nhà vệ sinh. Hiện, ông C đã trả cho Ngân hàng 20.000.000 đồng, nay còn nợ lại 50.000.000 đồng yêu cầu mỗi người trả ½.

Xe ô tô tải ông C đã bán 40.000.000 đồng cho người cháu, người cháu trả dần nên ông C chi tiêu trong nhà hết, việc bán xe bà L1 có biết nên bà L1 vẫn phải trả nợ chung đối với Ngân hàng C.

Về số nợ 100.000.000 đồng bà L1 khai vay của bà N1, bà D, đây là nợ riêng không phải nợ chung nên ông C không đồng ý trả nợ chung. Vì chăm sóc con bị ung thư do ông C là người trực tiếp chăm sóc từ tháng 11 năm 2018 đến 10/2021 con chết, trong quá trình chăm con ông C tự bỏ tiền ra chăm sóc nên không có việc bà L1 vay tiền để chăm con.

Việc bà L1 yêu cầu trả con chó, ông C không bắt chó của bà L1 nên ông C không có trách nhiệm trả. Ông C không đồng ý với toàn bộ đơn phản tố của bà L1.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xin rút yêu cầu công nhận QSD đất đối với thửa đất số 17, tờ 16 tọa lạc tại xã T, P, Bình Dương đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất; Nguyên đơn có bán đất cho ông T1 và bà V với số tiền 1.188.000.000 đồng, nguyên đơn đã nhận đủ tiền số tiền trên; nguyên đơn đồng ý chia cho bị đơn giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà trên đất là 125.000.000 đồng và 4.000.000 đồng giá trị cây cao su nguyên đơn chưa bán; nguyên đơn ông C đã trả nợ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội số tiền 40.000.000 đồng nợ gốc và hơn 10.000.000 đồng tiền lãi, hiện còn nợ lại 30.000.000 đồng nợ gốc nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ cho Ngân hàng; không đồng ý chia 20% công sức đóng góp trên thửa đất số 17, tờ 16, tọa lạc tại xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương vì bị đơn đi làm từ sáng đến tối mới về không có thời gian chăm sóc cây cao su, không có công sức đóng góp vào diện tích đất trên. Đối với số tiền nợ bà D 50.000.000 đồng, nợ bà N1 50.000.000 đồng không phải là nợ chung nên nguyên đơn không đồng ý trả.

Tại đơn phản tố, đơn phản tố bổ sung, biên bản lấy lời khai, bản tự khai, biên bản hoà giải đại diện bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà L1 thống nhất với nguyên đơn về thời gian chung sống, thời gian ly hôn.

- Về tài sản chung: Nay không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung và nợ chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu ông C chia giá trị căn nhà 250.000.000 đồng; 50.000.000 đồng giá trị cây cao su trồng năm 2004 đến năm 2022 là 18 năm tuổi nguyên đơn chưa bán.

Về nguồn gốc đất thửa đất số 17, tờ 16 tọa lạc tại xã T, P, Bình Dương thống nhất là của nguyên đơn có trước thời kỳ hôn nhân nhưng bị đơn có công sức đóng góp trên diện tích đất nên đề nghị được chia 20% trong tổng diện tích đất bán cho ông T1, bà V số tiền 1.188.000.000 đồng là 237.600.000 đồng.

- Về nợ chung: Thống nhất nợ chung Ngân hàng 50.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả vì ông C vay để mua xe ô tô nhưng khi bán xe bà L1 không biết bán nhiều tiền và ông C xài mục đích gì.

Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng mà bà L1 vay của bà N1 và bà D mục đích vay chữa bệnh cho con bị ung thư, vay trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị chia đôi số nợ chung trả cho bà N1, bà D.

Tại phiên tòa đại diện bị đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp con chó cảnh; về tài sản chung: bị đơn đồng ý nhận giá trị căn nhà 125.000.000 đồng, giá trị cây cao su 4.000.000 đồng; yêu cầu nguyên đơn chia công sức đóng góp 20% giá trị theo hợp đồng đặt cọc bán đất giữa ông C và bà V,

ông T1 là 1.188.000.000 đồng; về nợ chung bị đơn đã trả 50.000.000 đồng cho bà N2 tháng 01 năm 2023, không đồng ý trả nợ chung Ngân hàng chính sách số tiền 30.000.000 đồng; yêu cầu nguyên đơn trả nợ chung cho bà D, bà N1 số tiền 100.000.000 đồng.

- *Tại bản tự khai, bản tự khai bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện P do ông Phạm Quốc D1 làm đại diện trình bày:* Căn cứ vào hồ sơ vay vốn chương trình hộ mới thoát nghèo, ông C đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn vào ngày 08/7/2020 với số tiền 50.000.000 đồng, hạn cuối cùng ngày 08/7/2025 tính đến 30/3/2023 đã trả 20.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng. Căn cứ vào hồ sơ vay chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn vay vào ngày 13/11/2018, số tiền vay 20.000.000 đồng, đã trả xong. Tổng cộng còn nợ 30.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi đã đóng đủ đến ngày 08/11/2023. Yêu cầu ông C cùng các thành viên ủy quyền vay vốn trong hộ gia đình cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng Chính sách Xã hội huyện P số tiền 30.000.000 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 09/11/2023.

- *Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N1 trình bày:*

Bà và bà L1 có quen biết bạn bè với nhau, con trai bà L1 bị bệnh ung thư nên hoàn cảnh gia đình khó khăn vì vậy bà cho bà L1 mượn 50.000.000 đồng vào ngày 15/5/2020 thời hạn 04 tháng để chữa bệnh cho con. Hiện tại, bà L1 chưa trả số tiền trên, nay bà L1, ông C tranh chấp tài sản chung và nợ chung sau ly hôn tại Tòa án nên đề nghị quý Tòa xem xét giải quyết.

- *Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D trình bày:* Do có quan biết nhau nên vào ngày 15/6/2021 bà có cho bà L1 vay tiền 50.000.000 đồng để chữa bệnh cho con trai bà L1, thời hạn trả là 01 năm. Hiện bà L1 đã trả cho bà đủ số tiền trên nên không yêu cầu trả.

- *Tại bản tự khai ông Nguyễn Đại T1, chồng bà V trình bày:* Vợ chồng ông nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nông Văn C giá 1.188.000.000 đồng, vợ chồng ông đã trả đủ cho ông C số tiền 1.188.000.000 đồng

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 60/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu trả con chó cảnh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn C đối với bị đơn bà Trần Thị Bích L1 việc “tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Bích L1 đối với nguyên đơn ông Nông Văn C về việc “tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”.

4. Về tài sản chung:

4.1 Buộc ông Nông Văn C phải trả cho bà Trần Thị Bích L1 giá trị tài sản chung tổng cộng 307.200.000 đồng (ba trăm lẻ bảy triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó 178.200.000 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng) tiền công sức đóng góp, 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền giá trị cây cao su, 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng) tiền chia giá trị căn nhà.

4.2. Ông Nông Văn C được toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 diện tích 91m² và mái che, hàng rào trên thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã T huyện P, tỉnh Bình Dương.

4.3. Buộc bà Trần Thị Bích L1 có trách nhiệm giao lại căn nhà cấp 4 và toàn bộ diện tích đất trên thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã T huyện P, tỉnh Bình Dương cho ông Nông Văn C. Bà Trần Thị Bích L1 có trách nhiệm di dời toàn bộ tài sản trong nhà (như giường, bàn ghế, tủ...) đi nơi khác sinh sống để giao nhà lại cho ông C quản lý, sử dụng.

5. Về nợ chung:

5.1 Buộc ông Nông Văn C trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện P số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh từ ngày 09/11/2023 đến khi trả hết nợ gốc theo hợp đồng và số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) trả cho bà Trần Thị N1.

5.2 Buộc bà Trần Thị Bích L1 phải trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện P tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh từ 09/11/2023 đến khi trả hết nợ gốc theo hợp đồng và 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) trả cho bà Trần Thị N1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023, nguyên đơn ông Nông Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Bích L1 đối với phần tính công sức đóng góp và buộc nguyên đơn phải trả nợ chung cho bà Trần Thị N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, như sau:

Về tài sản chung: Ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà L1 số tiền là 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng). Ông C được toàn quyền sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 91m² và mái che, hàng rào trên đất và quyền quản lý sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã T huyện P, tỉnh Bình Dương. Bà L1 có nghĩa vụ giao cho ông C căn nhà cấp 4 diện tích 91m², mái che, hàng rào và toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã T huyện P, tỉnh Bình Dương.

Về nợ chung: Ông C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện P số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh từ ngày 09/11/2023 đến khi trả hết nợ gốc theo hợp đồng và trả cho bà Trần Thị N1 số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng). Bà L1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện P số tiền

15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh từ 09/11/2023 đến khi trả hết nợ gốc theo hợp đồng và trả cho bà Trần Thị N1 số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

Dại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và bà Trần Thị N1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt họ theo quy định của Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

[2.1] Về tài sản chung: Ông Nông Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Bích L1 số tiền là 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Ông Nông Văn C được toàn quyền sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 91m² và mái che, hàng rào trên đất và quyền quản lý sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã T huyện P, tỉnh Bình Dương.

Bà Trần Thị Bích L1 có nghĩa vụ giao cho ông Nông Văn C căn nhà cấp 4 diện tích 91m², mái che, hàng rào và toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã T huyện P, tỉnh Bình Dương.

[2.2] Về nợ chung:

Ông Nông Văn C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện P số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh từ ngày 09/11/2023 đến khi trả hết nợ gốc theo hợp đồng và trả cho bà Trần Thị N1 số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

Bà Trần Thị Bích L1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện P số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh từ 09/11/2023 đến khi trả hết nợ gốc theo hợp đồng và trả cho bà Trần Thị N1 số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

[3] Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[6] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá là 2.450.000 (hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng. Nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 50% chi phí tố tụng.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn và bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

I. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nông Văn C.

II. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

1. Về tài sản chung:

1.1. Ông Nông Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Bích L1 số tiền là 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

1.2. Ông Nông Văn C được toàn quyền sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 91m² và mái che, hàng rào trên đất và quyền quản lý sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã T huyện P, tỉnh Bình Dương.

1.3. Bà Trần Thị Bích L1 có nghĩa vụ giao cho ông Nông Văn C căn nhà cấp 4 diện tích 91m², mái che, hàng rào và toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã T huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. Về nợ chung:

2.1. Ông Nông Văn C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện P số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh từ ngày 09/11/2023 đến khi trả hết nợ gốc theo hợp đồng và trả cho bà Trần Thị N1 số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

2.2. Bà Trần Thị Bích L1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh B – Phòng giao dịch huyện P số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và lãi phát sinh từ 09/11/2023 đến khi trả hết nợ gốc theo hợp đồng và trả cho bà Trần Thị N1 số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá là 2.450.000 đồng (hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Nguyên đơn ông Nông Văn C phải chịu 1.225.000 đồng được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp. Bà Trần Thị Bích L1 phải chịu 1.225.000 đồng trả cho ông Nông Văn C.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Ông Nông Văn C phải chịu số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 3.675.000 đồng (ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0008735 ngày 28/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Ông Nông Văn C còn phải nộp thêm 11.325.000 đồng (mười một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

4.2 Bà Trần Thị Bích L1 phải chịu số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0005039 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương và số tiền 6.015.000 đồng (sáu triệu không trăm mười lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0005244 ngày 19/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Bích L1 số tiền còn thừa 5.015.000 đồng (năm triệu không trăm mười lăm nghìn đồng).

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nông Văn C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0002878 ngày 11/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (do ông Phạm Quốc L nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/6/2024)/.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP (2)
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Mai